

Số: **530** /QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày 23 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy đợt 1 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT và Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 sửa đổi các Khoản 3, 4, 5 (Điều 3) Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang ban hành theo Quyết định số 900/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Đề án tuyển sinh năm 2023 của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng tuyển sinh ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2023, về việc xác định điểm trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2023;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 137 thí sinh trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2023.

(Có danh sách thí sinh kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *ML*

- BGH, CT HĐT;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NÔNG - LÂM
BẮC GIANG
MAI THỊ HUYỀN

DANH SÁCH ĐĂNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số : **530** /QĐ-ĐHNLC-ĐT ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1	18013285	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	27/03/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	18.85
2	18011919	NGUYỄN THỊ NGUYỆT ÁNH	27/08/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	17.1
3	18015065	NGUYỄN THỊ CHUNG	04/04/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	16.55
4	18011974	ĐÀM THỊ DIU	12/06/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	16.75
5	18006831	HOÀNG THỊ THUY DUNG	01/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	22.75
6	16007034	TRẦN ĐỨC DUY	15/02/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	21.8
7	18010038	NGUYỄN TUẤN DƯƠNG	10/12/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	18.55
8	18006019	TẠ BÌNH DƯƠNG	01/11/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	20.15
9	18015677	DOÃN THỊ ĐĂNG	09/03/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	17.4
10	18020543	CHU HOÀNG TRƯỜNG GIANG	03/01/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	20.6
11	10008980	HOÀNG TRƯỜNG GIANG	21/09/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	16.9
12	18015689	NGÔ THỊ THU HÀ	09/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	20
13	18020614	NGUYỄN THỊ THU HOA	26/09/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	16.2
14	18014467	LÊ ĐỨC HÒA	13/09/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	15
15	10007185	HOÀNG TUẤN HÙNG	11/04/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	17.75
16	18016111	HOÀNG THỊ HƯƠNG	07/05/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	18.75
17	18020699	LƯÔNG THỊ THÚY HƯỜNG	08/01/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	19.55
18	19012874	NGUYỄN THỊ HƯỚNG	09/01/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	23.61
19	18008737	HÀ NGỌC LINH	09/02/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	23.56
20	18015325	TỔNG THỊ THUY LINH	24/09/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	22.75
21	18016133	TRẦN MAI LINH	11/08/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	17.55
22	21011135	TRƯƠNG THUY LINH	30/01/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	17.75
23	18011475	ĐINH DIỆU LY	31/12/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	20.25
24	18010222	ĐẶNG NGỌC MAI	29/04/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	21.1
25	18010894	NGUYỄN THỊ TRÚC MAI	20/07/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	18.8
26	21011152	TRƯƠNG THỊ MI	26/03/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	18.7
27	18015366	NGUYỄN THỊ ÁNH MINH	06/04/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	23.33
28	18007151	LÝ THỊ NGOAN	01/06/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	23.2

Handwritten signature

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
29	18009669	HOÀNG BÌNH NGUYỄN	09/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	21.9
30	18010918	NGUYỄN HẢI NHÌ	07/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	19.7
31	18016169	NGUYỄN THỊ NHƯ	05/10/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	16.4
32	18010308	NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	11/08/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	20.9
33	10003950	VI THỊ QUỲNH	30/08/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	17.75
34	10005543	LÃNG THỊ THẢO	07/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	17.85
35	18015490	PHẠM THỊ THANH THẢO	05/12/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	22.55
36	18016206	ĐỖ THỊ THẨM	28/10/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	21.1
37	18019686	ĐINH BẢO THU	27/07/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	23.86
38	18020326	NGUYỄN THỊ THU TRANG	18/02/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	21.15
39	16007429	NGUYỄN THU TRANG	23/01/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	22.1
40	09003336	TRẦN ĐẶNG HUYỀN TRANG	15/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	19.1
41	18010762	NGUYỄN NGỌC ANH	11/09/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.2
42	18014253	THÂN DUY ANH	07/02/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.4
43	23001323	NGÔ THỊ HỒNG ÁNH	10/08/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.3
44	18014304	NGUYỄN HUYỀN CHINH	23/09/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.8
45		NGUYỄN PHƯƠNG DOANH	02/03/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.5
46	18014336	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	04/08/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.9
47	18014392	NGUYỄN VĂN ĐỨC	31/01/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.5
48	18016051	THÂN CHÍNH ĐỨC	10/12/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.2
49	18014441	LÂM THỊ THU HIỀN	04/08/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.2
50	18014446	NGUYỄN MINH HIỀN	13/09/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.4
51	18020604	NGUYỄN ANH HIẾU	07/11/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.2
52	18014487	NGUYỄN THỊ NHƯ HỒNG	02/09/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.4
53	18014524	LÊ NGỌC HUYỀN	04/10/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.1
54	18014553	GIÁP VĂN HƯỚNG	14/11/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.1
55	18014591	GIÁP HOÀI LINH	06/06/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.2
56		NGUYỄN THỦY LINH	10/04/2001	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.3
57	18014624	VŨ THỊ KHÁNH LINH	04/02/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.7
58	18014668	ĐỖ HỒNG MINH	16/12/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.1
59		TRẦN THỊ ÁNH NGUYỆT	09/03/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.5
60	18014786	NGUYỄN MINH QUÂN	30/10/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.7
61		NGUYỄN THẾ QUÂN	04/02/2002	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	8.0
62	18014806	ĐOÀN VĂN SANG	17/01/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.1
63	18014810	ĐỖ VĂN SƠN	03/11/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.3

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
64	18014844	LÊ THỊ THU THẢO	12/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.2
65	18014854	THÂN THỊ PHƯƠNG THẢO	10/03/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.1
66		PHẠM CAO TIẾN	05/12/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.1
67	18014910	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	14/04/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.0
68	18018895	THÂN THỊ HUỖN TRANG	20/06/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.3
69	18014918	TỔNG THỊ MINH TRANG	21/07/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.3
70		BUI XUÂN TRƯỜNG	01/03/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.1
71	18014941	TRẦN MINH TÚ	05/08/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	8.3
72	18014955	NGUYỄN DUY TÙNG	04/09/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.6
73	18011780	TẠ THU TRANG	01/08/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB2	26.2
74	18015844	ĐINH HỮU CAO NGUYỄN	16/10/2005	Nam	Kinh tế	100	D01	20.75
75	18020880	NGUYỄN THỊ BÍCH QUÂN	14/01/2005	Nữ	Kinh tế	100	D01	21.95
76		VÕ VIỆT NAM	26/01/1999	Nam	Kinh tế	200	HB1	6.8
77		NGUYỄN TRỌNG TÙNG	25/03/2000	Nam	Kinh tế	200	HB1	7.4
78	18004750	NGUYỄN THỊ HÀ	06/05/2005	Nữ	Thương mại điện tử	100	D01	21.5
79	18014245	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	02/06/2005	Nữ	Thương mại điện tử	100	D04	23.28
80		NGÔ THỊ NGỌC LAN	28/06/2003	Nữ	Thương mại điện tử	200	HB1	7.4
81	18006894	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	28/10/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	17.8
82	18020558	HOÀNG THỊ HÀ	17/09/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	18
83	18015171	NGUYỄN THỊ HIỀN	16/10/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	17.95
84	18016127	THÂN THỊ LỆ	29/05/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	20.05
85	18015316	NGHIÊM THỊ THUỶ LINH	02/06/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	19.8
86	18015318	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	13/12/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	18.5
87	18015796	TẠ HOÀNG LONG	12/01/2005	Nam	Kế toán	100	D01	19.4
88	18015452	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	10/05/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	18.5
89	06002597	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	26/02/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	16.85
90	18013202	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG	02/12/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	17.5
91	18021029	NGUYỄN CẨM TÚ	29/06/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	17
92	18013257	HOÀNG THỊ HẢI YẾN	08/06/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	17.45
93	19001219	HOÀNG PHƯƠNG ANH	08/01/2004	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.0
94	18005909	NGUYỄN NGỌC ANH	30/06/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.8
95	18018507	NGUYỄN THỊ THU HUỖN	06/11/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.0
96	18014876	NGÔ HOÀI THU	10/06/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.4
97		ĐOÀN THỊ THU TRANG	25/03/1999	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.2
98	18020528	NGUYỄN THANH ĐẠT	28/08/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	D01	17.55

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
99	18014629	LA HOÀNG LONG	25/08/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	D01	17.15
100	18012715	NGUYỄN VĂN TÚ	05/01/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	D01	18.6
101	18014378	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	16/09/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	7.5
102	18014512	NGUYỄN QUANG HUY	12/06/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.6
103	18015527	NGUYỄN VĂN TIỀN	03/05/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB2	27.5
104	01094949	TRẦN TRUNG NGUYỄN	18/05/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	100	A00	18.4
105	18016010	HOÀNG THỊ BẮC	14/08/2005	Nữ	Công nghệ thực phẩm	100	D01	15.4
106	18008608	VI VĂN ĐOÀN	29/07/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	100	D01	18.05
107	01094860	NGUYỄN ĐỨC KIÊN	23/05/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	100	D01	16.85
108	19010127	NGUYỄN TUẤN KIẾT	18/12/2004	Nam	Công nghệ thực phẩm	100	D01	19.3
109	18009714	NGUYỄN THU PHƯƠNG	26/01/2005	Nữ	Công nghệ thực phẩm	100	D01	18.55
110	18009755	NGUYỄN THỊ TÂM	15/12/2005	Nữ	Công nghệ thực phẩm	100	D01	22.5
111	07001372	CÚ THỊ DUA	07/09/2005	Nữ	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.9
112	01094236	HOÀNG ĐỨC HẢI	20/04/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.9
113	18014472	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	28/06/2004	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.8
114	07001747	MA A QUAN	10/03/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.3
115	18014956	NGUYỄN MẠNH TÙNG	11/03/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	7.2
116	09001113	TRẦN THANH TÙNG	26/03/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.2
117	18014996	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	27/10/2005	Nữ	Công nghệ thực phẩm	200	HB2	25.9
118		TRẦN TUẤN NGHĨA	21/08/1998	Nam	Chăn nuôi	200	HB2	27.7
119	07001626	CHANG A DỄ	10/09/2005	Nam	Khoa học cây trồng	100	A00	25.38
120	18020751	NGUYỄN KHÁNH LINH	26/07/2005	Nữ	Khoa học cây trồng	100	D01	17.8
121	18008490	HOÀNG ANH VŨ	20/07/2005	Nam	Khoa học cây trồng	100	D01	23.05
122	18000655	NGUYỄN ĐỨC HẢI	21/10/2005	Nam	Quản lý tài nguyên rừng	100	D01	16.3
123	47008280	NGUYỄN KIM NGÂN	01/05/2004	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng	100	D01	15.6
124	18017450	NGUYỄN THỊ NGÀ	23/11/2005	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng	200	HB1	7.6
125	18000583	MÈ THỊ CHIÊM	12/03/2005	Nữ	Thú y	100	A00	19.8
126	18014833	BÙI CÔNG THANH	28/08/2005	Nam	Thú y	100	D01	15.7
127	18014930	NGUYỄN NGỌC TRƯỜNG	06/12/2005	Nam	Thú y	100	D01	16.75
128	18015052	LÊ VĂN BÌNH	30/11/2005	Nam	Thú y	200	HB1	6.6
129	18000332	NÔNG ĐỨC MẠNH	28/09/2005	Nam	Thú y	200	HB1	6.0
130		LƯƠNG THỊ NHUNG	29/04/2004	Nữ	Thú y	200	HB1	8.2
131	18009777	NGUYỄN TRÍ THANH	24/12/2005	Nam	Thú y	200	HB1	6.6
132	19014674	DƯƠNG VĂN TOÁN	13/09/2005	Nam	Thú y	200	HB1	7.0
133		NGUYỄN MẠNH THẮNG	29/08/2000	Nam	Thú y	200	HB2	23.0

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
134	18016638	DƯƠNG THỊ LIỄU	02/11/2005	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	D01	20
135	19009571	DƯƠNG NHƯ QUỲNH	26/06/2005	Nữ	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	D01	22.55
136	18019372	HÀ THỊ THÙY LINH	17/03/2005	Nữ	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	HB1	6.5
137	10004170	VI MINH THANH	07/07/2005	Nam	Quản lý đất đai	200	HB1	7.1

(Tổng số có 137 thí sinh theo danh sách) *ml*

